

3 Sự liên kết thông tin

Đôi khi để hiểu được toàn bộ ý nghĩa của một từ hoặc một cấu trúc, thí sinh cần phải đọc cả những câu xung quanh để có bức tranh toàn cảnh hơn do người viết đã sử dụng các cách liên kết ý (ví dụ: dùng đại từ: him, her...) nhằm tránh lặp từ. Do đó, nhận diện được các loại mối liên hệ này sẽ giúp người đọc hiểu được dụng ý của tác giả.

Có 4 mối liên hệ phổ biến nhất:

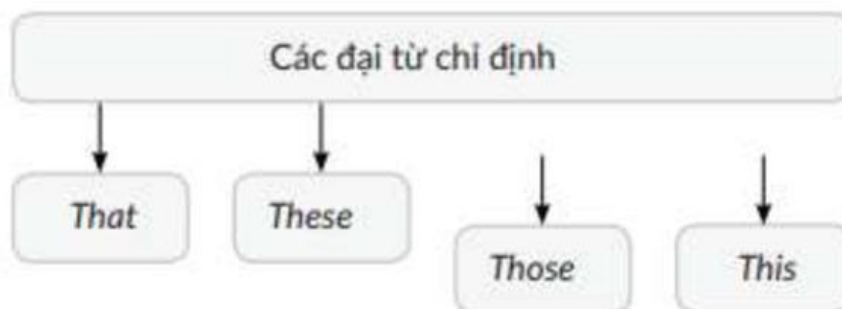
1. Đại từ thay thế cho danh từ trước đó (Reference words)

Để tránh lặp các cụm từ đã được đề cập trước đó, người viết thường sử dụng các đại từ để thay thế.

Ví dụ 1

"At the high latitude location of ALOMAR, the sun is on or above the horizon for approximately 10 weeks around the summer solstice. Despite **this**, the ALOMAR RMR lidar measures temperature profiles up to middle mesosphere altitudes (75 km) at any local time, throughout the summer period"

Từ "**this**" trong đoạn trên là một **đại từ chỉ định** ý chỉ toàn bộ câu trước nó.



Ví dụ 2

"However, there are **several fossils** from this epoch **that** can be studied."

Từ "that" trong câu trên là một đại từ quan hệ ý chỉ cụm "several fossils" ở trước.



Các loại đại từ phổ biến khác:



2. Thay thế (Substitution)

Đôi khi người viết sẽ thay thế toàn bộ một từ/cụm từ/câu bằng một số từ như "so", "do", "one"... để tránh lặp ý. Thí sinh cần nắm được dụng ý này của tác giả để hiểu toàn bộ ý nghĩa.

Ví dụ 1

Building more roads are necessary, but we need a huge amount of money to do so.

= building more roads

(Xây dựng thêm đường là cần thiết, nhưng chúng ta cần một lượng tiền lớn để làm điều đó)

Ví dụ 2

They said they would **go on a strike** and they did.

= go on a strike

(Họ nói rằng họ sẽ đi đình công và họ đã làm vậy.)

Ví dụ 3

The best solution we have at the moment is one which requires people to use public transportation only.

= solution

(Giải pháp tốt nhất chúng ta có ở hiện tại là giải pháp yêu cầu mọi người chỉ sử dụng phương tiện giao thông công cộng.)

3. Lược bỏ từ (Ellipsis)

Một số từ được tránh lặp lại bằng cách bỏ hẳn đi và không có danh từ nào thay thế cho nó ở câu sau.

Ví dụ 1

None of these ideas is new. All are incomplete.

= All these ideas

(Không có ý tưởng nào trong số này là mới. Tất cả đều không đầy đủ.)

Ví dụ 2

There are two main factors affecting the nutritional contents of food. The first is the type of soil it was grown in, and the second is how it was cooked

= the second factor

= the first factor

(Có hai yếu tố chính ảnh hưởng đến thành phần dinh dưỡng của thực phẩm. Đầu tiên là loại đất dùng để trồng thực phẩm và thứ hai là cách nấu.)

Ví dụ 3

The first solution to the problem of air pollution is enacting laws on CO2 emission in factories and the second one is banning the use of private vehicles. However, neither is optimal.

= neither solution

(Giải pháp đầu tiên cho vấn đề ô nhiễm không khí là ban hành luật về phát thải CO2 trong các nhà máy và giải pháp thứ hai là cấm sử dụng phương tiện cá nhân. Tuy nhiên, cả hai đều không tối ưu.)

4. Từ nối (Conjunction)

Từ nối cho thấy mối quan hệ giữa các vế câu, mệnh đề hoặc cho thấy câu trước và câu sau liên quan tới nhau như thế nào.

Ví dụ

There are various regulations on mercury emissions, however, implementing these regulations costs billions of dollars.

(Có nhiều quy định khác nhau về phát thải thủy ngân, tuy nhiên, việc thực hiện các quy định này tiêu tốn hàng tỷ đô la.)

Từ **"however"** thể hiện mối quan hệ tương phản giữa hai vế câu.

Một số từ nối phổ biến:

Therefore; thus;
consequently; as a
result...

- Do đó, suy ra

Ví dụ: The use of electronic devices can encourage a sedentary lifestyle and, therefore, should be restricted.

(Việc sử dụng các thiết bị điện tử có thể khuyến khích một lối sống ít vận động và do đó nên bị hạn chế.)

Moreover;
furthermore; next;
also....

- Ngoài ra, hơn thế nữa

Ví dụ:

Reading books is a great way to accumulate knowledge. Moreover, it also can help readers to unwind. (Đọc sách là một cách tuyệt vời để tích lũy kiến thức. Hơn nữa, nó cũng có thể giúp độc giả thư giãn.)

because; due to;
since; as ...

- Bởi vì

Ví dụ:

Due to the spread of coronavirus, every country has to close their borders. (Do sự lây lan của coronavirus, mọi quốc gia đều phải đóng cửa biên giới.)

However;
by contrast;
nevertheless, on
the contrary....

- Tuy nhiên, ngược lại (mối quan hệ tương phản)

Ví dụ:

Air pollution problems were excluded in the meeting of the world's leading environmental experts. However, this does not mean that they will be ignored in the future. (Vấn đề ô nhiễm không khí không được đề cập trong cuộc họp của các chuyên gia môi trường hàng đầu thế giới. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là chúng sẽ bị bỏ đi trong tương lai.)

Similarly,
likewise...

- Tương tự

Ví dụ:

The number of hamburgers consumed increased significantly over the period. Likewise, the figure for pizzas experienced an upward trend. (Số lượng hamburger được tiêu thụ tăng đáng kể trong giai đoạn này. Tương tự như vậy, con số cho pizza cũng có xu hướng tăng lên.)

5. Liên kết từ vựng (Lexical cohesion)

Đôi khi người viết liên kết ý giữa các câu bằng cách sử dụng từ lặp lại hoặc dùng một từ khác có nghĩa tương đương. Do đó, thí sinh cần hiểu được dụng ý này để tránh hiểu nhầm.

Ví dụ 1

The US began dropping out of the program in 1977. France shut down its **(1) commercial Phoenix breeder** in 1990. Germany abandoned its **(2) completed reactor** in 1991. Last week, Britain cancelled its **(3) fast breeder program**.

(1) (2) (3) Tên gọi cụ thể của các chương trình

→ Ở đoạn trên, các từ "*commercial Phoenix breeder*", "*completed reactor*" và "*fast breeder program*" là cách diễn đạt ngầm chỉ các Chương trình được thực hiện bởi các quốc gia khác nhau, cụ thể hơn của từ "*program*" ở câu đầu tiên.

Ví dụ 2

The mayor has just bought a new Lamborghini, and he literally sticks to the car all day.

= Lamborghini

→ Tác giả bài đọc có xu hướng sử dụng nhiều biện pháp liên kết ý khác nhau để đạt được độ chính xác và tự nhiên cao trong việc trình bày ý tưởng. Do đó, việc hiểu và thực hành các kỹ thuật hành văn này sẽ cải thiện đáng kể hiệu quả đọc hiểu của thí sinh.

Luyện tập

Bài 1: Dựa vào kiến thức về đại từ, hãy chọn đáp án đúng cho các câu hỏi 1-4.

Although New Zealand is sounding confident about ridding **itself** of COVID-19, success isn't guaranteed. Countries like Singapore **that** seemed to have the virus under control have since struggled with a second wave of infections. And China, **which** appeared to have stopped the spread completely, is now contending with flare-ups.

Even if New Zealand manages to snuff out COVID-19, the road ahead won't be easy. Once the country is virus free, **it** will need to maintain the total halt on arrivals until a vaccine is developed and widely disseminated—or risk the threat of reinfection. That's a tough prospect for a country where tourism—New Zealand's largest export industry in terms of foreign exchange earnings—accounts for 10 percent of GDP and nearly 15 percent of the workforce.

1. Từ "**itself**" trong đoạn văn trên ý chỉ:

- A. COVID-19
- B. success
- C. New Zealand

2. Từ "**that**" trong đoạn văn trên ý chỉ:

- A. countries
- B. Singapore
- C. virus

3. Từ "**which**" trong đoạn văn trên ý chỉ:

- A. China
- B. second wave of infections
- C. the spread

4. Từ "**it**" trong đoạn văn trên ý chỉ:

- A. virus
- B. the country
- C. vaccine

Bài 2: Chọn đáp án đúng cho câu hỏi 1-5.

A. The research vessel *Xenarcha* is about 10 minutes out of the Port of Los Angeles on an overcast March morning. A gray whale breaches off the boat's bow, **its** tail sending a spray of seawater skyward. **The 28-foot boat** belongs to the Bay Foundation, **which** has restored nearly 53 acres of Palos Verdes Peninsula's kelp forests since 2013. **That's** a fraction of the 2,500 acres of seaweed estimated to exist a century ago. But it's a huge increase since the late 1960s, when kelp had become all but extinct in that area. Rough water gives way to the glassy calm of Honeymoon Cove and its eight acres of giant kelp, roots anchored to rocky reefs some 18 to 30 feet below.

B. For decades, this cove was largely devoid of life, devastated by seaweed-eating purple urchins. The urchins resemble small, spikey balls and are a natural part of kelp ecosystems. But when the predators that keep **their** numbers in check disappear, the population booms and can quickly consume a kelp forest, creating what is called an urchin barren. Once their food is gone, the urchins, which can live for more than 50 years, lower their metabolism and essentially hibernate.

1. Từ **"its"** trong đoạn A ý chỉ:

- A. the boat's bow
- B. A gray whale
- C. the research vessel

2. Từ **"8-foot boat"** cùng chung ý nghĩa với:

- A. The research vessel
- B. a spray of seawater
- C. A gray whale

3. Từ **"which"** trong đoạn A ý chỉ:

- A. the Bay Foundation
- B. the 8-foot boat
- C. Palos Verdes Peninsula's kelp forests

4. Từ **"that"** trong đoạn A ý chỉ:

- A. 53 acres of Palos Verdes Peninsula's kelp
- B. seaweed
- C. a huge increase

5. Từ **"their"** trong đoạn B ý chỉ:

- A. urchins
- B. kelp
- C. spikey balls

Bài 3.: Đọc bài viết dưới đây và trả lời các câu hỏi 1-5.

A. An important challenge of the environmental policy is conceiving appropriate economic instruments able to account for the positive externalities provided by forest ecosystems. **This** is extremely important for implementing the provisions of the Romanian Forest Act, **which** states that forest owners shall be compensated for the opportunity costs of giving up harvesting operations due to various conservation purposes. The paper presents a statistical method based on an analytical assessment of the effective forgone revenues brought about by banning the harvesting operations in 96 cases, **each** being a distinctive forest management plan conceived for a large forest area, i.e. a production unit. **Doing so**, the scale effect has been taken into account because all legal provisions referring to forest management planning systems are focused on production units, considered the basic reference elements for sustainable forest management.

B. The multiple regression function produced by the statistical analysis was turned into a simple formula allowing for a straightforward set up of the average compensation worth being paid per year and hectare. In order to better fetch the real opportunity cost paid for each hectare of protected forest, the algorithm was further improved in order to account for the differences in stumpage residual value. Actually, the average compensation is differentiated onto five categories of hauling distances **which** use the same algorithm used by the National Forest Administration for differentiating the average reservation price established at national level on the ground of full-cost method stumpage pricing system.

1. Từ **"this"** ở đoạn A ý chỉ đối tượng nào dưới đây?

- A. environmental policy
- B. conceiving appropriate economic instruments able to account for the positive externalities provided by forest ecosystems
- C. forest ecosystems

2. Từ "**which**" ở đoạn A ý chỉ đối tượng nào sau đây?

- A. the Romanian Forest Act
- B. forest owners
- C. implementing the provisions of the Romanian Forest Act

3. Từ "**each**" ở đoạn A là dạng viết ngắn gọn của cụm từ nào sau đây?

- A. each case
- B. each 96 cases
- C. harvesting operations

4. Từ "**so**" ở đoạn A thay thế cho đối tượng nào sau đây?

- A. large forest area
- B. banning the harvesting operations in 96 cases, each being a distinctive forest management plan conceived for a large forest area
- C. a production unit

5. Từ "**which**" ở đoạn B ý chỉ đối tượng nào sau đây?

- A. by the National Forest Administration
- B. the average compensation
- C. five categories of hauling distances